Deloitte.

DELOITTE VIETNAM

Making an impact since 1991

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	10 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	12 - 14
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	15
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	16 - 60

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngày 23 tháng 7 năm 2018, Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 51/GĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 10 tháng 12 năm 2009.

Tại Đại hội đồng Cổ đông năm 2019, Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank sửa đổi lần 6 đã được thông qua và ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2019 với mức vốn điều lệ là 2.120.000.000.000 VND. Mục tiêu hoạt động của Công ty là vì lợi nhuận, sự thịnh vượng của khách hàng và sự phát triển bền vững của Công ty.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ tên	Chức vụ
Ông Phan Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Mai Khắc Chinh	Thành viên
Ông Lê Quang Sự	Thành viên
Bà Phạm Thị Hồng Thu	Thành viên
Ông Đinh Ngọc Phương	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ tên	Chức vụ
Bà Lê Hương Giang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên
Bà Vũ Thị Hạnh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ tên	Chức vụ
Ông Đinh Ngọc Phương	Tổng Giám đốc
Ông Lê Sơn Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Lan	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là Ông Phan Văn Tuấn - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Đinh Ngọc Phương - Tổng Giám đốc được Ông Phan Văn Tuấn ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Giấy Ủy quyền số 88A/QĐ-CT.HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 01 tháng 8 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Deloitte Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK
Số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK

Ông Đinh Ngọc Phương
Tổng Giám đốc
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Deloitte.

DELOITTE VIETNAM
Making an impact since 1991

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận
Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax :+ 84 24 6288 56789
www.deloitte.com/vn

Số: 0680/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("Công ty"), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2021, từ trang 6 đến trang 60, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.

Deloitte.

DELOITTE VIETNAM

Making an impact since 1991

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

Đỗ Hồng Dương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2393-2021-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 3 năm 2021
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.808.556.544.100**	**1.778.107.093.860**
I.	***Tài sản tài chính***	***110***		***1.779.823.551.157***	***1.747.902.318.044***
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	127.547.018.813	114.169.343.924
1.1	*Tiền*	*111.1*		*47.547.018.813*	*54.169.343.924*
1.2	*Các khoản tương đương tiền*	*111.2*		*80.000.000.000*	*60.000.000.000*
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	6	20.489.207.933	6.872.956.542
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6	621.325.136.900	500.254.100.000
4.	Các khoản cho vay	114	6	739.011.956.365	837.089.004.361
5.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	6	537.443.438.026	588.388.382.377
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	6	(318.787.787.756)	(345.117.999.321)
7.	Các khoản phải thu	117	7	624.633.430.676	623.285.495.587
7.1	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*117.2*		*624.633.430.676*	*623.285.495.587*
7.1.1	*Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận, các khoản đầu tư đáo hạn*	*117.3*		*599.000.000.000*	*599.000.000.000*
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận, các khoản đầu tư đáo hạn nhưng chưa nhận được			*599.000.000.000*	*599.000.000.000*
7.1.2	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*117.4*		*25.633.430.676*	*24.285.495.587*
8.	Trả trước cho người bán	118	7	-	346.966.000
9.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	7	567.214.872.146	579.802.740.937
10.	Phải thu nội bộ	120	7	305.234	305.234
11.	Các khoản phải thu khác	122	7	4.429.221.894	5.043.234.838
12.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	7	(1.143.483.249.074)	(1.162.232.212.435)
II.	***Tài sản ngắn hạn khác***	***130***	***8***	***28.732.992.943***	***30.204.775.816***
1.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		1.269.607.700	1.270.069.700
2.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133		2.582.182.904	4.253.751.001
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		24.881.202.339	24.680.955.115
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**477.863.992.973**	**333.201.862.601**
I.	***Tài sản tài chính dài hạn***	***210***	***6***	***400.000.000.000***	***236.325.136.900***
1.	Các khoản đầu tư	212		400.000.000.000	236.325.136.900
1.1	*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*212.1*		*400.000.000.000*	*236.325.136.900*
II.	***Tài sản cố định***	***220***		***49.892.048.924***	***8.671.283.954***
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	9	21.157.371.825	4.012.746.917
	- Nguyên giá	*222*		*61.099.883.166*	*41.829.861.890*
	- Giá trị khấu hao lũy kế	*223a*		*(39.942.511.341)*	*(37.817.114.973)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	9	28.734.677.099	4.658.537.037
	- Nguyên giá	*228*		*63.873.081.224*	*37.224.583.500*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229a*		*(35.138.404.125)*	*(32.566.046.463)*
III.	***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***	***240***	***10***	***-***	***34.560.000.000***
IV.	***Tài sản dài hạn khác***	***250***		***27.971.944.049***	***53.645.441.747***
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.571.241.600	1.571.241.600
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	11	1.346.378.342	2.821.553.617
3.	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253	24	5.054.324.107	29.252.646.530
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	20.000.000.000	20.000.000.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.286.420.537.073**	**2.111.308.956.461**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**189.791.546.527**	**144.414.199.839**
I.	***Nợ phải trả ngắn hạn***	***310***		***178.585.497.851***	***131.313.884.663***
1.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		173.261.209	25.343.001
2.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		5.802.566.958	8.706.826.287
3.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	13	124.940.450.000	90.976.450.000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	14	18.427.293.664	17.120.501.188
5.	Phải trả người lao động	323		21.534.600.470	10.241.460.358
6.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		10.515.350	31.515.350
7.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325		2.445.900.088	896.369.582
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		4.644.322.605	1.894.266.498
9.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		1.703	1.703
10.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	329		270.355.877	1.084.920.769
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		336.229.927	336.229.927
II.	***Nợ phải trả dài hạn***	***340***		***11.206.048.676***	***13.100.315.176***
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		11.206.048.676	13.100.315.176
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**2.096.628.990.546**	**1.966.894.756.622**
I.	***Vốn chủ sở hữu***	***410***	*15*	***2.096.628.990.546***	***1.966.894.756.622***
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.112.989.980.169	2.112.989.980.169
1.1.	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*411.1*		*2.120.000.000.000*	*2.120.000.000.000*
	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411.1a*		*2.120.000.000.000*	*2.120.000.000.000*
1.2.	*Thặng dư vốn cổ phần*	*411.2*		*3.660.627.908*	*3.660.627.908*
1.3.	*Cổ phiếu quỹ*	*411.5*		*(10.670.647.739)*	*(10.670.647.739)*
2.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	*412*		150.185.250.400	117.244.306.166
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		33.963.098.424	33.963.098.424
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		28.095.486.358	28.095.486.358
5.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		35.208.664.749	35.208.664.749
6.	Lỗ chưa phân phối	417		(263.813.489.554)	(360.606.779.244)
6.1.	*Lỗ sau thuế đã thực hiện*	*417.1*		*(259.141.202.553)*	*(355.924.592.975)*
6.2.	*Lỗ chưa thực hiện*	*417.2*		*(4.672.287.001)*	*(4.682.186.269)*
	TỔNG CÔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**2.286.420.537.073**	**2.111.308.956.461**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**				
1.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ (VND)	002	16	509.207.205.831	525.036.206.061
2.	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	004	16	408.635.340.251	368.944.879.087
3.	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006		211.199.953	211.199.953
4.	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	007		800.047	800.047
5.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	008	16	142.419.590.000	200.708.110.000
6.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	009	16	47.820.000	-
6.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	010	16	-	490.000.000
7.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	012	16	1.062.886.420.000	966.982.040.000

Đơn vị: Số lượng chứng khoán

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	021	16	771.678.988	900.993.772
1.1.	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*	*021.1*		*530.125.336*	*567.210.556*
1.2.	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*	*021.2*		*17.812.921*	*4.085.949*
1.3.	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*	*021.3*		*174.401.254*	*254.148.103*
1.4.	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*	*021.4*		*8.502.585*	*19.514.657*
1.5.	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*	*021.5*		*8.615.260*	*3.012.849*
1.6.	*Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay*	*021.6*		*32.221.632*	*53.021.658*
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	16	1.419.490	70.362.947
2.1.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*022.1*		*1.377.130*	*3.352.034*
2.2.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*	*022.2*		*42.360*	*703.670*
2.3.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố*	*022.3*		-	*66.307.243*
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23	16	6.934.224	3.525.557

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)**				
4.	Tiền gửi của khách hàng	026		418.977.823.548	149.612.555.145
4.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	16	412.225.211.236	146.615.976.267
4.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng	028		247.259.969	51.951.474
4.3	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	16	6.505.352.343	2.944.627.404
5.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	16	412.225.211.236	146.615.976.267
5.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.1*		*411.431.713.798*	*145.735.286.407*
5.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.2*		*793.497.438*	*880.689.860*
6.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	16	6.505.352.343	2.944.627.404

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK

Bà Tăng Thị Trinh	Ông Lê Sơn Tùng	Ông Đinh Ngọc Phương
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**				
1.	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	17	23.748.930.389	14.868.829.549
1.1.	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*1.1*		*18.792.191.511*	*11.664.995.753*
1.2.	*Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*1.2*		*4.812.255.298*	*2.114.649.988*
1.3.	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*1.3*		*144.483.580*	*1.089.183.808*
2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	17	75.077.248.935	44.831.534.386
3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	17	78.551.885.934	104.546.164.742
4.	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	17	1.628.160.000	4.013.160.000
5.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	18	34.603.420.922	24.497.148.679
6.	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	18	3.981.655.587	2.867.740.566
7.	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	18	3.531.137.804	5.071.222.223
8.	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	18	3.596.286.391	3.183.445.150
9.	Thu nhập từ hoạt động khác	11	18	77.656.945	201.207.572
	Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**224.796.382.907**	**204.080.452.867**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				
1.	Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		(24.783.993.053)	(3.337.263.066)
1.1.	*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*21.1*	*17*	*(19.981.637.023)*	*(2.261.267.884)*
1.2.	*Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*21.2*	*17*	*(4.802.356.030)*	*(1.075.995.182)*
2.	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	19	25.090.941.875	(23.620.779.272)
3.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	20	(14.561.984.556)	(11.832.833.719)
4.	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	20	(600.000.000)	-
5.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	20	(3.390.813.168)	(4.167.345.322)
6.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	20	(520.490.000)	(637.044.544)
7.	(Chi phí) các dịch vụ khác	32	20	(713.001.961)	(2.251.289.571)
	Cộng chi phí hoạt động	**40**		**(19.479.340.863)**	**(45.846.555.494)**
III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	21	1.247.882.996	1.228.425.237
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**1.247.882.996**	**1.228.425.237**
IV.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**22**	**(86.078.726.344)**	**(74.339.810.015)**
V.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**	**70**		**120.486.198.696**	**85.122.512.595**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
VI.	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
1.	Thu nhập khác	71	23	505.413.417	211.128.383
2.	Chi phí khác	72	23	-	(12.534.488)
	Cộng kết quả hoạt động khác	**80**		**505.413.417**	**198.593.895**
VII.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		120.991.612.113	85.321.106.490
1.	Lợi nhuận đã thực hiện	91		120.981.712.845	84.282.451.684
2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		9.899.268	1.038.654.806
VIII.	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	24	(24.198.322.423)	(17.064.221.298)
1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-
2.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(24.198.322.423)	(17.064.221.298)
IX.	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		96.793.289.690	68.256.885.192
X.	THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
1.	Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301	17	32.940.944.234	28.215.791.417
	Tổng thu nhập toàn diện	**400**		**32.940.944.234**	**28.215.791.417**
XI.	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	28	458	323

Bà Tăng Thị Trinh	Ông Lê Sơn Tùng	Ông Đinh Ngọc Phương
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	**01**	**120.991.612.113**	**85.321.106.490**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**	**(41.502.644.282)**	**23.690.068.285**
- Khấu hao tài sản cố định	03	4.697.754.030	2.943.512.419
- Các khoản dự phòng	04	(46.200.398.312)	20.746.555.866
3. Tăng/(Giảm) các chi phí phi tiền tệ	**10**	**5.923.579.416**	**(11.028.929.038)**
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	4.802.356.030	1.075.995.182
- Lỗ/(lãi) suy giảm giá trị các khoản cho vay	13	1.121.223.386	(12.104.924.220)
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**	**(4.812.255.298)**	**(2.114.649.988)**
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(4.812.255.298)	(2.114.649.988)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**	**80.600.291.949**	**95.867.595.749**
- (Tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	(13.606.352.123)	(18.171.834)
- (Tăng) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32	(284.745.900.000)	(229.753.310.500)
- Giảm các khoản cho vay	33	98.077.047.996	128.465.822.042
- Giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34	83.885.888.585	24.823.845.465
- (Tăng) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính	36	(1.347.935.089)	(609.635.368)
- Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	12.587.868.791	12.450.374.118
- Giảm/(Tăng) các khoản phải thu khác	39	960.978.944	(1.773.615.410)
- (Tăng)/Giảm các tài sản khác	40	(199.785.224)	123.256.226
- Giảm/(Tăng) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	1.549.530.506	(77.627.727)
- Tăng chi phí trả trước	42	3.146.743.372	764.830.319
- Thuế TNDN đã nộp	43	-	-
- Tăng phải trả cho người bán	45	750.787.879	63.064.287
- (Giảm)/Tăng các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	(21.000.000)	23.650.000
- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	1.306.792.476	14.955.333.123
- Tăng/(Giảm) phải trả người lao động	48	11.293.140.112	(1.666.408.762)
- Tăng phải trả, phải nộp khác	50	34.005.224.715	76.075.791.587
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	-	(1.260.031.500)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	-	(250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**60**	**28.243.322.889**	**118.204.761.815**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	(14.865.648.000)	(29.670.521.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	62	-	699.079.898
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**	**(14.865.648.000)**	**(28.971.441.102)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc	73	758.601.769.133	1.715.901.243.185
1.1. Tiền vay khác	*73.2*	*758.601.769.133*	*1.715.901.243.185*
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(758.601.769.133)	(1.715.901.243.185)
2.1. Tiền chi trả gốc vay khác	*74.3*	*(758.601.769.133)*	*(1.715.901.243.185)*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90	**13.377.674.889**	**89.233.320.713**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	**114.169.343.924**	**24.936.023.211**
- Tiền	101.1	54.169.343.924	14.936.023.211
- Các khoản tương đương tiền	101.2	60.000.000.000	10.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	**127.547.018.813**	**114.169.343.924**
- Tiền	103.1	47.547.018.813	54.169.343.924
- Các khoản tương đương tiền	103.2	80.000.000.000	60.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	10.056.996.873.550	7.836.991.890.922
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(9.558.381.931.500)	(6.229.311.331.822)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	(2.297.660.908.709)	(3.497.677.928.297)
4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	2.197.805.474.095	1.792.359.483.835
5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(129.394.239.033)	(38.720.176.001)
Tăng/(Giảm) tiền thuần trong năm	**20**	**269.365.268.403**	**(136.358.061.363)**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	**30**	**149.612.555.145**	**285.970.616.508**
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	149.612.555.145	285.970.616.508
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	146.615.976.267	282.738.961.741
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	51.951.474	80.572
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	2.944.627.404	3.231.574.195
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	**40**	**418.977.823.548**	**149.612.555.145**
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	418.977.823.548	149.612.555.145
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	412.225.211.236	146.615.976.267
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	247.259.969	51.951.474
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	6.505.352.343	2.944.627.404

S.G.P: 108 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Bà Tăng Thị Trinh	Ông Lê Sơn Tùng	Ông Đinh Ngọc Phương
Trưởng phòng Kế toán Tài chính	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
			Năm trước		Năm nay			
	Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
I. Biến động vốn chủ sở hữu	**1.781.393.565.264**	**1.849.650.450.456**	**68.256.885.192**	**-**	**96.793.289.690**	**-**	**1.849.650.450.456**	**1.946.443.740.146**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.112.989.980.169	2.112.989.980.169	-	-	-	-	2.112.989.980.169	2.112.989.980.169
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	*2.120.000.000.000*	*2.120.000.000.000*	-	-	-	-	*2.120.000.000.000*	*2.120.000.000.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	*3.660.627.908*	*3.660.627.908*	-	-	-	-	*3.660.627.908*	*3.660.627.908*
1.3. Cổ phiếu quỹ	*(10.670.647.739)*	*(10.670.647.739)*	-	-	-	-	*(10.670.647.739)*	*(10.670.647.739)*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	33.963.098.424	33.963.098.424	-	-	-	-	33.963.098.424	33.963.098.424
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	28.095.486.358	28.095.486.358	-	-	-	-	28.095.486.358	28.095.486.358
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	35.208.664.749	35.208.664.749	-	-	-	-	35.208.664.749	35.208.664.749
5. Lỗ chưa phân phối	(428.863.664.436)	(360.606.779.244)	68.256.885.192	-	96.793.289.690	-	(360.606.779.244)	(263.813.489.554)
5.1. Lỗ đã thực hiện	*(423.142.823.361)*	*(355.924.592.975)*	*67.218.230.386*	-	*96.783.390.422*	-	*(355.924.592.975)*	*(259.141.202.553)*
5.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	*(5.720.841.075)*	*(4.682.186.269)*	*1.038.654.806*	-	*9.899.268*	-	*(4.682.186.269)*	*(4.672.287.001)*
II. Thu nhập toàn diện khác	**89.028.514.749**	**117.244.306.166**	**28.215.791.417**	**-**	**32.940.944.234**	**-**	**117.244.306.166**	**150.185.250.400**
1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	89.028.514.749	117.244.306.166	28.215.791.417	-	32.940.944.234	-	117.244.306.166	150.185.250.400
	1.870.422.080.013	**1.966.894.756.622**	**96.472.676.609**	**-**	**129.734.233.924**	**-**	**1.966.894.756.622**	**2.096.628.990.546**

Bà Tăng Thị Trinh
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính

Ông Lê Sơn Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Ông Đinh Ngọc Phương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngày 23 tháng 7 năm 2018, Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty chứng khoán số 51/GĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 10 tháng 12 năm 2009.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Công ty cũng đồng thời có chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, nhận quản lý ủy thác tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 108 người (31 tháng 12 năm 2019: 111 người).

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.120.000.000.000 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là vì lợi nhuận, sự thịnh vượng của khách hàng và sự phát triển bền vững của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

f) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ quy định hạn chế vay nợ tại Điều 42 Thông tư số 210/2012/TT-BTC và quy định hạn chế đầu tư tại khoản 3 Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC và điểm e khoản 4 Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC .

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty thực hiện trình bày một số chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính cho thuận tiện trong việc theo dõi và so sánh về mặt số lượng chứng khoán. Theo đó, các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính tại đầu năm được trình bày lại theo số lượng các khoản chứng khoán, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm đã báo cáo	Số đầu năm sau trình bày lại	Số cuối năm nay
		VND	Số lượng chứng khoán	Số lượng chứng khoán
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	5.670.808.316.900	567.210.556	530.125.336
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	40.859.490.000	4.085.949	17.812.921
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	2.541.481.030.000	254.148.103	174.401.254
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	195.146.570.000	19.514.657	8.502.585
Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	30.088.990.000	3.012.849	8.615.260
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	021.6	530.216.580.000	53.021.658	32.221.632
Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	33.520.340.000	3.352.034	1.377.130
Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	7.036.700.000	703.670	42.360
Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố	022.3	663.072.430.000	66.307.243	-
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23	35.255.570.000	3.525.557	6.934.224

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc trừ các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được trình bày ở Thuyết minh số 3.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Việt Nam Đồng ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại mục "Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính".

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính này sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị, đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị tài sản tài chính HTM được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực và được trình bày tương tự các tài sản tài chính HTM trình bày tại Thuyết minh số 3.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Khoản chênh lệch (tăng hoặc giảm) do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với năm trước được thể hiện trên khoản mục *"Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS"* thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động và *"Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý"* trên báo cáo tình hình tài chính ngoại trừ các khoản chênh lệch do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS được trình bày bên dưới.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Công ty đánh giá xem có bằng chứng khách quan nào cho thấy từng tài sản tài chính hoặc từng nhóm các tài sản tài chính bị suy giảm giá trị. Một tài sản tài chính hoặc một nhóm tài sản tài chính được xem là giảm giá trị nếu, và chỉ nếu, có bằng chứng khách quan về sự suy giảm, là hệ quả của một hoặc nhiều sự kiện đã xảy ra sau ghi nhận ban đầu của tài sản (một "sự kiện tổn thất" đã xảy ra) và ảnh hưởng của sự kiện tổn thất lên luồng tiền tương lai dự kiến của tài sản tài chính hoặc nhóm các tài sản tài chính có thể ước tính một cách đáng tin cậy.

Bằng chứng của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm các dấu hiệu cho thấy bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính, và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy các luồng tiền dự kiến trong tương lai có sự suy giảm có thể lượng hóa được, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM

Đối với các tài sản tài chính HTM, Công ty trước tiên đánh giá riêng lẻ xem liệu có tồn tại các bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị đáng kể của từng tài sản tài chính HTM trọng yếu hoặc đánh giá chung cho các tài sản tài chính HTM không trọng yếu.

Dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị có thể thu hồi được ước tính của tài sản tài chính HTM.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính AFS

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay như được trình bày ở Thuyết minh số 3 và số dư của khoản cho vay đó.

Xác định giá trị hợp lý

Đối với các tài sản tài chính mà giá trị hợp lý có thể xác định được theo giá trị thị trường, giá trị thị trường sẽ được xác định dựa theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014, cụ thể như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty đã đăng ký giao dịch trên Thị trường giao dịch của Các công ty Đại chúng Chưa niêm yết và doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá tham chiếu bình quân trong ba mươi (30) ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày đánh giá lại do Sở Giao dịch Chứng khoán công bố.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch: giá chứng khoán là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ít nhất ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một (01) tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất hoặc định giá theo yêu cầu của Tổng Giám đốc.

Các chứng khoán còn lại sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý"* sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và các khoản tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục *"Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý"* thuộc Vốn chủ sở hữu.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các khoản đầu tư, khoản phải thu khoản đầu tư đến hạn, các khoản cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết... Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí hoạt động khác"* trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên rủi ro thuần đã loại trừ giá trị tài sản đảm bảo theo các tỷ lệ dự phòng dưới đây:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm tin học	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	2 năm

Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí các chi phí trả trước khác.

Các hợp đồng mua/bán và cam kết bán/mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ như chính sách các khoản phải thu nêu trên.

Các khoản đi vay

Các khoản đi vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên. Từ ngày 01 tháng 6 năm 2017, mức đóng nói trên được tính bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 01 tháng 5 năm 2017. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 của Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2012, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một phần hai tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Khoản trợ cấp này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp để đóng vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam nêu trên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập;

thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và Thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản đi vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện

hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền	47.547.018.813	54.169.343.924
- Tiền mặt tại quỹ	*97.964.286*	*112.949.407*
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	*47.449.054.527*	*54.056.394.517*
Các khoản tương đương tiền (*)	80.000.000.000	60.000.000.000
	127.547.018.813	**114.169.343.924**

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng với lãi suất 3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5,0% - 5,5%/năm).

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Năm nay		Năm trước	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
	Đơn vị	VND	Đơn vị	VND
a. Của Công ty	9.626.121	163.197.165.100	4.641.640	121.070.727.500
- Cổ phiếu	*9.626.121*	*163.197.165.100*	*4.641.640*	*121.070.727.500*
b. Của nhà đầu tư	1.544.078.950	19.615.378.805.050	906.824.455	14.066.303.222.744
- Cổ phiếu	*1.544.078.950*	*19.615.378.805.050*	*906.824.455*	*14.066.303.222.744*
	1.553.705.071	**19.778.575.970.150**	**911.466.095**	**14.187.373.950.244**

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	**14.708.802.823**	**14.674.584.540**	**1.006.509.168**	**1.521.834.900**
Công ty Cổ phần Vinhomes	6.193.871.000	6.265.000.000	-	-
Cổ phiếu niêm yết khác	8.514.931.823	8.409.584.540	1.006.509.168	1.521.834.900
Cổ phiếu chưa niêm yết	**10.452.692.111**	**5.814.623.393**	**10.548.633.643**	**5.351.121.642**
Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng	967.001.280	3.042.221.280	967.001.280	2.136.571.360
Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng	7.819.982.000	823.156.000	7.819.982.000	1.070.102.800
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	1.665.708.831	1.949.246.113	1.761.650.363	2.144.447.482
	25.161.494.934	**20.489.207.933**	**11.555.142.811**	**6.872.956.542**

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản đầu tư HTM ngắn hạn		
Trái phiếu niêm yết	-	254.100.000
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	36.325.136.900	100.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	585.000.000.000	400.000.000.000
	621.325.136.900	**500.254.100.000**
Các khoản đầu tư HTM dài hạn		
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	400.000.000.000	236.325.136.900
	400.000.000.000	**236.325.136.900**

(*) Trái phiếu chưa niêm yết ngắn hạn tại cuối năm là trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có lãi suất 10,8%/năm, kỳ hạn 15 năm đáo hạn trong kỳ kế toán tiếp theo. Trái phiếu chưa niêm yết dài hạn tại cuối năm bao gồm trái phiếu Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc, có lãi suất 10,5%/năm, kỳ hạn 2 năm và trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc Nova có lãi suất 9,65%/năm, kỳ hạn 3 năm.

(**) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và lãi suất từ 5,15%/năm đến 6,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6,4% - 6,6%/năm).

Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị phân bổ (*)	Giá gốc	Giá trị phân bổ (*)
	VND	VND	VND	VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	696.452.323.416	676.110.723.686	828.800.732.087	809.580.355.743
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	27.368.426.619	27.368.426.619	3.994.456.803	3.994.456.803
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán	15.191.206.330	15.191.206.330	4.293.815.471	4.293.815.471
	739.011.956.365	**718.670.356.635**	**837.089.004.361**	**817.868.628.017**

(*) Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá gốc cộng (+) dự thu, trừ (-) dự phòng.

Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	**362.258.187.626**	**239.230.250.000**	**446.144.076.211**	**262.723.759.400**
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	273.000.000.000	108.761.250.000	273.000.000.000	103.902.500.000
Tổng công ty IDICO - Công ty Cổ phần	49.200.000.000	71.000.000.000	49.200.000.000	37.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	40.058.187.626	59.469.000.000	53.294.575.877	47.895.204.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	-	-	13.191.860.334	26.066.426.400
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	-	-	30.810.000.000	29.584.710.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	-	-	26.647.640.000	17.474.919.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	**25.000.000.000**	-	**25.000.000.000**	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
	387.258.187.626	**239.230.250.000**	**471.144.076.211**	**262.723.759.400**

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định bằng giá gốc cộng (+) chênh lệch đánh giá lại tăng, trừ (-) chênh lệch đánh giá lại giảm, trừ (-) dự phòng suy giảm giá trị.

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

	Số cuối năm					
Tài sản tài chính	Giá mua	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Dự phòng suy giảm giá trị	Giá trị thị trường hoặc Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính FVTPL	**25.161.494.934**	**2.527.666.898**	**(7.199.953.899)**	**20.489.207.933**	**-**	**20.489.207.933**
Cổ phiếu niêm yết	14.708.802.823	83.213.462	(117.431.745)	14.674.584.540	-	14.674.584.540
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.452.692.111	2.444.453.436	(7.082.522.154)	5.814.623.393	-	5.814.623.393
Tài sản tài chính AFS	**387.258.187.626**	**150.185.250.400**	**-**	**537.443.438.026**	**(298.213.188.026)**	**239.230.250.000**
Cổ phiếu niêm yết	362.258.187.626	150.185.250.400	-	512.443.438.026	(273.213.188.026)	239.230.250.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000	(25.000.000.000)	-
	412.419.682.560	**152.712.917.298**	**(7.199.953.899)**	**557.932.645.959**	**(298.213.188.026)**	**259.719.457.933**

	Số đầu năm					
Tài sản tài chính	Giá mua	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Dự phòng suy giảm giá trị	Giá trị thị trường hoặc Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính FVTPL	**11.555.142.811**	**2.180.697.759**	**(6.862.884.028)**	**6.872.956.542**	**-**	**6.872.956.542**
Cổ phiếu niêm yết	1.006.509.168	583.268.152	(67.942.420)	1.521.834.900	-	1.521.834.900
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.548.633.643	1.597.429.607	(6.794.941.608)	5.351.121.642	-	5.351.121.642
Tài sản tài chính AFS	**471.144.076.211**	**117.244.306.166**	**-**	**588.388.382.377**	**(325.664.622.977)**	**262.723.759.400**
Cổ phiếu niêm yết	446.144.076.211	117.244.306.166	-	563.388.382.377	(300.664.622.977)	262.723.759.400
Cổ phiếu chưa niêm yết	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000	(25.000.000.000)	-
	482.699.219.022	**119.425.003.925**	**(6.862.884.028)**	**595.261.338.919**	**(325.664.622.977)**	**269.596.715.942**

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản cho vay		
- Cho vay margin	*20.574.599.730*	*19.453.376.344*
Các tài sản tài chính AFS		
- Cổ phiếu	*298.213.188.026*	*325.664.622.977*
	318.787.787.756	**345.117.999.321**

Biến động dự phòng tài sản tài chính AFS xem tại Thuyết minh số 17. Biến động dự phòng các khoản cho vay margin như sau:

	Số đầu năm	Trích lập dự phòng	Số cuối năm
	VND	VND	VND
Dự phòng các khoản cho vay	19.453.376.344	1.121.223.386	20.574.599.730

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	25.633.430.676	24.285.495.587
- Lãi dự thu tiền gửi	*9.994.013.697*	*9.880.821.916*
- Dự thu trái tức	*5.488.762.778*	*4.486.175.025*
- Dự thu hoạt động cho vay	*10.150.654.201*	*9.918.498.646*
Các khoản phải thu đối với khoản đầu tư đáo hạn (*)	599.000.000.000	599.000.000.000
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	567.214.872.146	579.802.740.937
- Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết (**)	*37.016.831.205*	*48.997.740.799*
- Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết (**)	*527.861.199.679*	*528.349.254.969*
- Phải thu nhà đầu tư do thấu chi tài khoản	*2.259.341.262*	*2.268.825.169*
- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp khác	*77.500.000*	*186.920.000*
Trả trước cho người bán	-	346.966.000
Phải thu cán bộ công nhân viên	305.234	305.234
Phải thu khác	4.429.221.894	5.043.234.838
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(1.143.483.249.074)	(1.162.232.212.435)
	52.794.580.876	**46.246.530.161**

(*) Khoản phải thu đối với khoản đầu tư đáo hạn thể hiện các trái phiếu của Tổng Công ty Tàu thủy Việt Nam đã đáo hạn, được đánh giá là không có khả năng thu hồi và đã được trích lập dự phòng 100%.

(**) Thể hiện các khoản cam kết mua và bán lại chứng khoán phát sinh trước ngày có hiệu lực của Thông tư số 210/2012/TT-BTC về hướng dẫn hoạt động của công ty chứng khoán và đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty vẫn chưa thu hồi được. Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ đối với các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Phải thu khó đòi	Giá trị phải thu khó đòi tại cuối năm	Số dự phòng cuối năm	Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm	Số dự phòng đầu năm	Giá trị phải thu khó đòi tại đầu năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết	37.016.831.205	12.766.292.133	(17.680.085.780)	30.446.377.913	48.997.740.799
Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết	527.861.199.679	526.388.209.429	(1.066.199.924)	527.454.409.353	528.349.254.969
Phải thu nhà đầu tư do thấu chi tài khoản	2.259.341.262	2.259.341.262	(9.483.907)	2.268.825.169	2.268.825.169
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	599.000.000.000	599.000.000.000	-	599.000.000.000	599.000.000.000
Phải thu khó đòi khác	3.085.287.500	3.069.406.250	6.806.250	3.062.600.000	3.062.600.000
	1.169.222.659.646	**1.143.483.249.074**	**(18.748.963.361)**	**1.162.232.212.435**	**1.181.678.420.937**

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	1.269.607.700	1.270.069.700
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.582.182.904	4.253.751.001
- Chi phí dịch vụ tin học, viễn thông	*2.582.182.904*	*4.088.751.001*
- Chi phí trả trước khác	-	*165.000.000*
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (*)	24.881.202.339	24.680.955.115
	28.732.992.943	**30.204.775.816**

(*) Chi tiết biến động thuế và các khoản phải thu Nhà nước xem tại Thuyết minh số 14.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**33.060.197.004**	**7.463.611.936**	**654.981.700**	**651.071.250**	**41.829.861.890**
Tăng trong năm	184.180.000	957.400.000	-	-	1.141.580.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	18.128.441.276	-	-	-	18.128.441.276
Số dư cuối năm	**51.372.818.280**	**8.421.011.936**	**654.981.700**	**651.071.250**	**61.099.883.166**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**30.482.939.703**	**6.153.009.209**	**636.045.827**	**545.120.234**	**37.817.114.973**
Khấu hao trong năm	1.635.393.600	403.485.931	9.610.028	76.906.809	2.125.396.368
Số dư cuối năm	**32.118.333.303**	**6.556.495.140**	**645.655.855**	**622.027.043**	**39.942.511.341**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**2.577.257.301**	**1.310.602.727**	**18.935.873**	**105.951.016**	**4.012.746.917**
Tại ngày cuối năm	**19.254.484.977**	**1.864.516.796**	**9.325.845**	**29.044.207**	**21.157.371.825**

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	36.110.230.940	34.850.621.940

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

	Phần mềm tin học	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	37.224.583.500	37.224.583.500
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	26.648.497.724	26.648.497.724
Số dư cuối năm	63.873.081.224	63.873.081.224
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	32.566.046.463	32.566.046.463
Khấu hao trong năm	2.572.357.662	2.572.357.662
Số dư cuối năm	35.138.404.125	35.138.404.125
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	4.658.537.037	4.658.537.037
Tại ngày cuối năm	28.734.677.099	28.734.677.099

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	31.564.583.500	29.372.712.500

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Số dư cuối năm 2019 của chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí liên quan đến dự án cung cấp và xây dựng hệ thống quản lý và giao dịch chứng khoán. Năm nay hệ thống mới đã được đưa vào sử dụng. Chi tiết biến động trong năm như sau:

	Số tiền
	VND
Số dư đầu năm	34.560.000.000
Phát sinh tăng trong năm	10.216.939.000
Kết chuyển tài sản	44.776.939.000
- Tài sản cố định hữu hình	*18.128.441.276*
- Tài sản cố định vô hình	*26.648.497.724*
Số dư cuối năm	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	955.853.077	1.214.088.980
Chi phí trả trước khác	390.525.265	555.525.265
Chi phí sửa chữa lớn văn phòng	-	1.051.939.372
	1.346.378.342	2.821.553.617

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký là 20 tỷ VND đối với công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	11.685.259.744	11.685.259.744
Tiền lãi phân bổ lũy kế	8.194.740.256	8.194.740.256
	20.000.000.000	**20.000.000.000**

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trả trước theo cam kết mua cổ phần	124.000.000.000	90.000.000.000
Khác	940.450.000	976.450.000
	124.940.450.000	**90.976.450.000**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	18.244.858.383	16.939.339.604
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	182.435.281	181.161.584
	18.427.293.664	**17.120.501.188**

Chi tiết biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Trong năm		Số dư cuối năm	
	Phải thu	Phải trả	Phát sinh	Đã nộp	Phải thu	Phải trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán	-	181.161.584	356.069.855	(354.796.158)	-	182.435.281
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(24.519.631.748)	-	-	-	(24.519.631.748)	-
Các loại thuế khác	(161.323.367)	16.939.339.604	48.464.017.895	(47.358.746.340)	(361.570.591)	18.244.858.383
- Thuế thu nhập cá nhân	*(71.707.352)*	*538.315.410*	*3.067.069.139*	*(3.146.804.926)*	*(274.692.236)*	*661.564.507*
- Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	*(89.616.015)*	*16.401.024.194*	*45.391.948.756*	*(44.206.941.414)*	*(86.878.355)*	*17.583.293.876*
- Thuế khác	-	-	*5.000.000*	*(5.000.000)*	-	-
	(24.680.955.115)	**17.120.501.188**	**48.820.087.750**	**(47.713.542.498)**	**(24.881.202.339)**	**18.427.293.664**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**212.000.000**	**212.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	**212.000.000**	**212.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông	*212.000.000*	*212.000.000*
Số lượng cổ phiếu quỹ	**800.047**	**800.047**
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	800.047	800.047
- Cổ phiếu phổ thông	*800.047*	*800.047*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**211.199.953**	**211.199.953**
- Cổ phiếu phổ thông	*211.199.953*	*211.199.953*

Cổ phiếu có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu với quyền biểu quyết như nhau.

16. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu (VND)	509.207.110.000	525.036.110.000
Khác (cái)	95.831	96.061
	509.207.205.831	**525.036.206.061**

Giá trị cổ phiếu có giá nhận giữ hộ tính bằng số lượng cổ phiếu nhân mệnh giá của cổ phiếu.

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu các cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết	4.114.941.668	1.490.223.606
Phải thu các hợp đồng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ	6.896.304.085	4.602.775.333
Phải thu các cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết	395.861.201.210	361.523.079.835
Phải thu dịch vụ lưu ký	1.762.893.288	1.328.800.313
	408.635.340.251	**368.944.879.087**

Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD") của CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	142.419.590.000	200.378.110.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	330.000.000
	142.419.590.000	**200.708.110.000**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Loại hơn 1 năm	142.419.590.000	200.708.110.000
	142.419.590.000	**200.708.110.000**

Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ phiếu	47.820.000	-
	47.820.000	**-**

Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ phiếu	-	490.000.000
	-	**490.000.000**

Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trái phiếu	1.035.660.000.000	935.660.000.000
Cổ phiếu	27.226.420.000	31.322.040.000
	1.062.886.420.000	**966.982.040.000**

Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
	Số chứng khoán	Số chứng khoán
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	530.125.336	567.210.556
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	17.812.921	4.085.949
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	174.401.254	254.148.103
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	8.502.585	19.514.657
Tài sản tài chính chờ thanh toán	8.615.260	3.012.849
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	32.221.632	53.021.658
	771.678.988	**900.993.772**

Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
	Số chứng khoán	Số chứng khoán
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.377.130	3.352.034
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	42.360	703.670
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	66.307.243
	1.419.490	**70.362.947**

Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
	Số chứng khoán	Số chứng khoán
Cổ phiếu	6.934.224	3.525.557
	6.934.224	**3.525.557**

Tiền gửi Nhà đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*411.431.713.798*	*145.735.286.407*
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*793.497.438*	*880.689.860*
	412.225.211.236	**146.615.976.267**

Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	6.505.352.343	2.944.627.404
	6.505.352.343	**2.944.627.404**

Phải trả nhà đầu tư của CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Của Nhà đầu tư trong nước	*411.431.713.798*	*145.735.286.407*
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	*793.497.438*	*880.689.860*
	412.225.211.236	**146.615.976.267**

Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	6.505.352.343	2.944.627.404
	6.505.352.343	**2.944.627.404**

17. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán Năm nay	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán Năm trước
	Đơn vị	VND/Đơn vị	VND	VND	VND	VND
LÃI BÁN						
ABI	856.800	25.598	21.932.320.500	13.191.860.834	8.740.459.666	4.381.001.283
VCR	991.267	21.353	21.166.447.420	13.236.408.871	7.930.038.549	4.791.703.653
PME	22.230	64.455	1.432.844.000	652.669.849	780.174.151	-
Cổ phiếu niêm yết khác	1.047.462		31.102.973.533	29.761.454.388	1.341.519.145	2.492.290.817
	2.917.759	**25.922,15**	**75.634.585.453**	**56.842.393.942**	**18.792.191.511**	**11.664.995.753**
LỖ BÁN						
LPB	2.566.409	6.126	15.721.459.400	26.647.640.000	(10.926.180.600)	(187.720.000)
GVR	2.370.000	9.249	21.919.006.100	30.810.000.000	(8.890.993.900)	-
STB	100.000	16.000	1.600.000.000	1.716.590.900	(116.590.900)	-
Cổ phiếu niêm yết khác	75.620		920.224.800	968.096.423	(47.871.623)	(2.073.547.884)
	5.112.029	**7.856**	**40.160.690.300**	**60.142.327.323**	**(19.981.637.023)**	**(2.261.267.884)**

Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá trị thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch thuần trong năm	Chênh lệch tăng trong năm	Chênh lệch giảm trong năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. LOẠI FVTPL							
1. Cổ phiếu niêm yết	**14.708.802.823**	**14.674.584.540**	**(34.218.283)**	**515.325.732**	**(549.544.015)**	**885.858.583**	**(1.435.402.598)**
Công ty Cổ phần Vinhomes	6.193.871.000	6.265.000.000	71.129.000	-	71.129.000	142.000.000	(70.871.000)
Cổ phiếu niêm yết khác	8.514.931.823	8.409.584.540	(105.347.283)	515.325.732	(620.673.015)	743.858.583	(1.364.531.598)
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	**10.452.692.111**	**5.814.623.393**	**(4.638.068.718)**	**(5.197.512.001)**	**559.443.283**	**3.926.396.715**	**(3.366.953.432)**
Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng	7.819.982.000	823.156.000	(6.996.826.000)	(6.749.879.200)	(246.946.800)	2.765.804.160	(3.012.750.960)
Công ty CP Thủy sản Sóc Trăng	967.001.280	3.042.221.280	2.075.220.000	1.169.570.080	905.649.920	905.649.920	-
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	1.665.708.831	1.949.246.113	283.537.282	382.797.119	(99.259.837)	254.942.635	(354.202.472)
Tổng cộng	**25.161.494.934**	**20.489.207.933**	**(4.672.287.001)**	**(4.682.186.269)**	**9.899.268**	**4.812.255.298**	**(4.802.356.030)**

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá trị thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch thuần trong năm	Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng suy giảm giá trị trong năm	Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
II. LOẠI AFS							
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	273.000.000.000	108.761.250.000	(164.238.750.000)	(169.097.500.000)	4.858.750.000	-	4.858.750.000
Tổng công ty IDICO - Công ty Cổ phần	49.200.000.000	71.000.000.000	21.800.000.000	(11.400.000.000)	33.200.000.000	(1.800.000.000)	35.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	40.058.187.626	59.469.000.000	19.410.812.374	(5.399.371.877)	24.810.184.251	10.361.713.951	14.448.470.300
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam	25.000.000.000	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)	-	-	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	-	-	-	12.874.566.066	(12.874.566.066)	-	(12.874.566.066)
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	-	-	-	(1.225.290.000)	1.225.290.000	9.717.000.000	(8.491.710.000)
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	-	-	-	(9.172.721.000)	9.172.721.000	9.172.721.000	-
Tổng cộng	387.258.187.626	239.230.250.000	(148.027.937.626)	(208.420.316.811)	60.392.379.185	27.451.434.951	32.940.944.234

Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu và các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức từ tài sản tài chính FVTPL	144.483.580	1.089.183.808
Lãi từ tài sản tài chính HTM	75.077.248.935	44.831.534.386
Cổ tức từ tài sản tài chính AFS	1.628.160.000	4.013.160.000
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	78.551.885.934	104.546.164.742
	155.401.778.449	**154.480.042.936**

18. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	34.603.420.922	24.497.148.679
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	3.596.286.391	3.183.445.150
Doanh thu lưu ký chứng khoán	3.531.137.804	5.071.222.223
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	3.981.655.587	2.867.740.566
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	77.656.945	201.207.572
	45.790.157.649	**35.820.764.190**

19. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS	(27.451.434.951)	8.584.294.652
Trích lập dự phòng cho vay ký quỹ	1.121.223.386	12.104.924.220
Chi phí lãi vay của các khoản cho vay ký quỹ	1.239.269.690	2.931.560.400
	(25.090.941.875)	**23.620.779.272**

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	14.561.984.556	11.832.833.719
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	520.490.000	637.044.544
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.390.813.168	4.167.345.322
Chi phí khác	1.313.001.961	2.251.289.571
- Chi phí quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ	*20.061.965.322*	*14.298.876.797*
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	*(18.748.963.361)*	*(12.047.587.226)*
	19.786.289.685	**18.888.513.156**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	69.930.244	210.797.311
Doanh thu lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán	1.177.952.752	1.017.627.926
	1.247.882.996	**1.228.425.237**

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương và các khoản phúc lợi	34.437.071.404	24.584.378.283
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp	2.050.003.295	1.974.082.904
Chi phí văn phòng phẩm	649.764.733	727.744.255
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.066.013.900	519.353.540
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.649.936.118	3.582.239.917
Chi phí thuế, phí và lệ phí	153.849.125	168.634.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.856.885.401	27.918.677.936
Chi phí khác	13.215.202.368	14.864.698.724
	86.078.726.344	**74.339.810.015**

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác	505.413.417	211.128.383
Chi phí khác	-	(12.534.488)
	505.413.417	**198.593.895**

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế có thể khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi thuần trước thuế	**120.991.612.113**	**85.321.106.490**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lỗ theo kế toán		
- Chi phí không được khấu trừ	*360.000.000*	*372.000.000*
- Dự phòng phải thu thấu chi tài khoản nhà đầu tư	*(9.483.907)*	*(109.404.458)*
- Dự phòng trái phiếu Vinashin	*(117.239.498.520)*	*(78.159.665.680)*
- Cổ tức	*(1.772.643.580)*	*(5.102.343.808)*
- Thu nhập từ đánh giá tăng giá trị cổ phiếu FVTPL theo giá thị trường	*(9.899.268)*	*(1.038.654.806)*
- Lỗ tính thuế lũy kế từ năm trước chuyển sang	*(407.530.076.131)*	*(533.765.704.968)*
Lỗ tính thuế ước tính năm	**(405.209.989.293)**	**(532.482.667.230)**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện tại	-	-
Thuế TNDN phải thu đầu năm	(24.519.631.748)	(24.519.631.748)
Thuế TNDN trả trước cuối năm	**(24.519.631.748)**	**(24.519.631.748)**

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 244.787.092.810 VND (31 tháng 12 năm 2019: 407.530.076.131 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ trong năm	Lỗ không được chuyển tại cuối năm	Lỗ còn được chuyển tại cuối năm
		VND	VND		VND
2018 (*)	2023	11.770.068.770	-		11.770.068.770
2017 (*)	2022	36.656.344.928	-		36.656.344.928
2016 (*)	2021	196.360.679.112	-		196.360.679.112
2015 (*)	2020	162.742.983.321	2.320.086.838	160.422.896.483	-
		407.530.076.131	**2.320.086.838**	**160.422.896.483**	**244.787.092.810**

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Công ty trong năm như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính		Ảnh hưởng vào báo cáo kết quả hoạt động	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lỗ tính thuế TNDN được chuyển sang các năm sau (*)	5.054.324.107	29.252.646.530	(24.198.322.423)	(17.064.221.298)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh	**5.054.324.107**	**29.252.646.530**	**(24.198.322.423)**	**(17.064.221.298)**

(*) Thuế TNDN hoãn lại cho các khoản lỗ tính thuế được xác định dựa trên ước tính của Công ty về khả năng thu hồi được các lợi ích kinh tế trong tương lai.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trong năm và số dư tại ngày 31/12/2020:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agribank")	Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	Cùng Ngân hàng mẹ
Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	Ban lãnh đạo

Trong năm, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agribank")		
Lãi trái phiếu Agribank phát hành	3.873.611.513	4.182.065.663
Lãi tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn	5.137.242.313	2.992.880.731
Phí tư vấn tài chính	2.398.999.027	1.350.709.159
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	3.981.655.587	2.132.250.926
Chi phí cơ sở phát triển dịch vụ	7.462.214.248	4.328.646.062
Chi phí dịch vụ ngân hàng	447.862.469	303.967.058
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp		
Cổ tức được nhận	1.028.160.000	1.388.160.000

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ		
Phan Văn Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	951.238.835	745.148.655
Mai Khắc Chinh	Thành viên Hội đồng quản trị	754.649.476	591.151.265
Lê Quang Sự	Thành viên Hội đồng quản trị	120.000.000	120.000.000
Phạm Thị Hồng Thu	Thành viên Hội đồng quản trị	120.000.000	120.000.000
Lê Hương Giang	Trưởng Ban kiểm soát	566.515.573	261.371.204
Mai Thị Thuỷ	Trưởng Ban kiểm soát (đã miễn nhiệm)	-	197.064.000
Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên Ban kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Vũ Thị Hạnh	Thành viên Ban kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Đinh Ngọc Phương	Tổng Giám đốc	906.847.688	710.375.050
Bùi Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc	754.649.476	591.151.265
Lê Sơn Tùng	Phó Tổng Giám đốc	754.649.476	591.151.265
Nguyễn Ngọc Lan	Phó Tổng Giám đốc	754.649.476	202.587.296

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agribank")		
Tiền gửi thanh toán	46.512.308.963	46.191.754.058
Tiền gửi có kỳ hạn	120.000.000.000	60.000.000.000
Trái phiếu Agribank	36.325.136.900	36.325.136.900
Lãi dự thu trái phiếu Agribank	1.271.502.504	1.357.170.991
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.662.931.505	315.616.438
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp		
Giá trị đầu tư của Agriseco	-	13.191.860.334

26. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Các bộ phận khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Năm nay					
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	116.686.444.660	67.521.366.501	7.577.941.978	34.763.926.181	226.549.679.320
Các chi phí trực tiếp	(20.313.290.800)	2.667.441.898	(1.120.490.000)	18.748.963.361	(17.375.541)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(54.359.680.024)	(31.455.580.710)	(3.530.268.682)	(16.195.162.250)	(105.540.691.666)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**42.013.473.836**	**38.733.227.689**	**2.927.183.296**	**37.317.727.292**	**120.991.612.113**
Số dư cuối năm					
Tài sản bộ phận	756.570.881.420	711.362.987.748	77.500.000	(734.836.824)	1.467.276.532.344
Tài sản phân bổ	422.374.711.247	397.136.268.287	43.266.323	(410.241.127)	819.144.004.729
Tổng tài sản	**1.178.945.592.667**	**1.108.499.256.035**	**120.766.323**	**(1.145.077.951)**	**2.286.420.537.073**
Nợ phải trả bộ phận	(173.261.209)	-	(124.940.450.000)	-	(125.113.711.209)
Nợ phân bổ	(33.312.899.291)	(19.276.724.805)	(2.163.432.254)	(9.924.778.968)	(64.677.835.318)
Tổng công nợ	**(33.486.160.500)**	**(19.276.724.805)**	**(127.103.882.254)**	**(9.924.778.968)**	**(189.791.546.527)**

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Các bộ phận khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Năm trước					
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	134.114.535.644	36.368.236.209	6.051.185.716	28.986.048.918	205.520.006.487
Các chi phí trực tiếp	(31.036.663.661)	(11.921.557.718)	(637.044.544)	12.047.587.226	(31.547.678.697)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(57.850.413.603)	(15.687.468.152)	(2.610.183.861)	(12.503.155.684)	(88.651.221.300)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**45.227.458.380**	**8.759.210.339**	**2.803.957.311**	**28.530.480.460**	**85.321.106.490**
Số dư cuối năm					
Tài sản bộ phận	849.269.160.334	620.227.333.345	186.920.000	27.731.341	1.469.711.145.020
Tài sản phân bổ	370.745.800.249	270.758.305.820	81.599.342	12.106.030	641.597.811.441
Tổng tài sản	**1.220.014.960.583**	**890.985.639.165**	**268.519.342**	**39.837.371**	**2.111.308.956.461**
Nợ phải trả bộ phận	(25.343.001)	-	(90.976.450.000)	-	(91.001.793.001)
Nợ phân bổ	(34.854.904.217)	(9.451.707.703)	(1.572.637.131)	(7.533.157.788)	(53.412.406.838)
Tổng công nợ	**(34.880.247.218)**	**(9.451.707.703)**	**(92.549.087.131)**	**(7.533.157.788)**	**(144.414.199.839)**

27. CÁC CAM KẾT VÀ NGHĨA VỤ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Từ 1 đến 5 năm	1.208.010.096	3.765.094.500
	1.208.010.096	**3.765.094.500**

Cam kết bán chứng khoán

Công ty hiện đã ký kết hợp đồng bán chứng khoán cho nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ chuyển nhượng chứng khoán cho nhà đầu tư theo cam kết trong hợp đồng.

Giá trị các cam kết bán chứng khoán cho nhà đầu tư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dưới 1 năm	273.000.000.000	273.000.000.000
	273.000.000.000	**273.000.000.000**

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản:

	Năm nay	Năm trước
Lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	96.793.289.690	68.256.885.192
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	211.199.953	211.199.953
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**458**	**323**

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công ty không có rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa.

Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản cho vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không phân tích độ nhạy đối với lãi suất do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết của Công ty là 259.719.457.933 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 269.596.715.942 VND). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản trái phiếu, cho vay và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Các khoản trái phiếu, cho vay và phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng ký quỹ và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Đồng thời, Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay và phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu bổ sung tài sản đảm bảo nếu cần thiết. Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản cho vay và phải thu tồn đọng và thường xuyên theo dõi và họp Ban Xử lý nợ để đánh giá và đưa ra các biện pháp cụ thể nhằm thu hồi nợ, giảm thiểu rủi ro tín dụng phù hợp với từng khách hàng.

Đối với các khoản trái phiếu, Công ty nắm giữ trái phiếu của các Công ty đều là Công ty niêm yết, có lịch sử minh bạch và tín dụng tốt.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã trích lập dự phòng như trong Thuyết minh số 6 và Thuyết minh số 7, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm giá trị vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng.

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Đầu tư kỳ hạn cố định	-	-	**1.324.011.956.365**	**436.325.136.900**	-	**1.760.337.093.265**
Giữ đến ngày đáo hạn – Chứng khoán Nợ	-	-	-	436.325.136.900	-	436.325.136.900
Giữ đến ngày đáo hạn - Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	585.000.000.000	-	-	585.000.000.000
Các khoản cho vay	-	-	739.011.956.365	-	-	739.011.956.365
Tài sản tài chính khác	**1.169.222.659.646**	-	**27.055.170.304**	**1.571.241.600**	-	**1.197.849.071.550**
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	567.137.372.146	-	-	-	-	567.137.372.146
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	-	1.571.241.600	-	1.571.241.600
Phải thu khác	602.085.287.500	-	27.055.170.304	-	-	629.140.457.804
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	**47.547.018.813**	**80.000.000.000**	-	-	**127.547.018.813**
	1.169.222.659.646	**47.547.018.813**	**1.431.067.126.669**	**437.896.378.500**	-	**3.085.733.183.628**
NỢ TÀI CHÍNH						
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	173.261.209	-	-	173.261.209
Chi phí phải trả	-	-	2.445.900.088	-	-	2.445.900.088
Phải trả, phải nộp khác	-	-	6.072.922.835	-	-	6.072.922.835
	-	-	**8.692.084.132**	-	-	**8.692.084.132**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**1.169.222.659.646**	**47.547.018.813**	**1.422.375.042.537**	**437.896.378.500**	-	**3.077.041.099.496**

Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

30. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ HOẠT ĐỘNG

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Công ty cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Công ty trong năm tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Bà Tăng Thị Trinh	Ông Lê Sơn Tùng	Ông Đinh Ngọc Phương
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 3 năm 2021